



BÀI GIẢNG 21

NỢ CÔNG VÀ QUẢN LÝ NỢ CÔNG

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

ĐỒNG HỒ NỢ CÔNG

- https://www.economist.com/content/global_debt_clock

NỢ CÔNG Ở VIỆT NAM

- ▶ Khái niệm về nợ công
- ▶ Khái niệm về tính bền vững của nợ công
 - Đo lường mức độ bền vững của nợ công
- ▶ Đánh giá tính bền vững của nợ công ở Việt Nam
 - Một số chỉ báo về nợ công ở Việt Nam
 - Đánh giá của IMF-WB 2010 về nợ nước ngoài
- ▶ Thảo luận về một số nhân tố ảnh hưởng đến tính bền vững của nợ công ở Việt Nam

Khái niệm về nợ công

- ▶ **Khái niệm hẹp (MOF):** Nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương
- ▶ **Khái niệm rộng (Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính – DMFAS - của UNCTAD):** Nợ công còn bao gồm các nghĩa vụ nợ của NHTW, các đơn vị trực thuộc chính phủ (kể cả DNNN) ở mọi cấp
- ▶ **Sự khác biệt:** Nghĩa vụ nợ phát sinh

Nợ công Việt Nam

- ▶ **Nợ chính phủ:** Là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh CP.
- ▶ **Nợ được Chính phủ bảo lãnh:** Là khoản nợ do DN, NHCS của Nhà nước vay được CP bảo lãnh.
- ▶ **Nợ chính quyền địa phương:** Là khoản nợ phát sinh do UBND cấp tỉnh vay. Nợ CQĐP gồm nợ do phát hành trái phiếu CQĐP; Nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; Nợ của NSĐP vay từ NHCS của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về NSNN.

Khái niệm về tính bền vững của nợ công

- ▶ Mặc dù được thảo luận từ rất lâu, tính bền vững của nợ công vẫn chưa được minh định rõ ràng
 - Tuyệt đối bền vững và tuyệt đối không bền vững?
 - Ngắn, trung, và dài hạn?
 - Tương tác giữa các nhân tố ảnh hưởng?
 - Xác suất và mức độ của nhân tố bất định?
- ▶ Cách tiếp cận đánh giá vị thế nợ bền vững:
 - Lý thuyết
 - Định lượng
 - Thực tiễn

Cách tiếp cận lý thuyết

- ▶ **Ràng buộc ngân sách của chính phủ:** chi tiêu của chính phủ cộng với chi phí trả nợ hiện tại bằng doanh thu thuế hiện tại cộng với nợ mới phát hành

$$G_t + i_t D_{t-1} + D_{t-1} = T_t + D_t + (H_t - H_{t-1}) \quad (1)$$

- G_t là mức chi tiêu ngân sách cơ bản năm t
- i_t là lãi suất vay nợ danh nghĩa
- D_t, D_{t-1} là dư nợ năm $t, t-1$
- T_t là doanh thu thuế năm t .
- H_t, H_{t-1} là cơ sở tiền năm $t, t-1$

Sắp xếp lại đẳng thức (1)

$$G_t + i_t D_{t-1} = T_t + (D_t - D_{t-1}) + (H_t - H_{t-1}) \quad (2)$$

- ▶ Chia hai vế của đẳng thức (2) cho GDP danh nghĩa để có được tỷ lệ so với GDP tương ứng:

$$g_t + \hat{r}_t d_{t-1} = t_t + (d_t - d_{t-1}) + (h_t - h_{t-1}) \quad (3)$$

- ▶ Trong đó, $\hat{r}_t \equiv \frac{1+i_t}{(1+\pi_t)(1+\gamma_t)} - 1 \cong i_t - \pi_t - \gamma_t$

Biến đổi (3)

- ▶ Đặt, $\omega_t = t_t - g_t$ và $s_t = h_t - h_{t-1}$
- ▶ Thay vào (3) và chuyển về một số hạng tử, ta được:

$$(d_t - d_{t-1}) = \hat{r}_t d_{t-1} - \omega_t - s_t \quad (4)$$

- ▶ Hàm ý gì?

Biến đổi (4), chia hai vế cho d_{t-1} , ta có

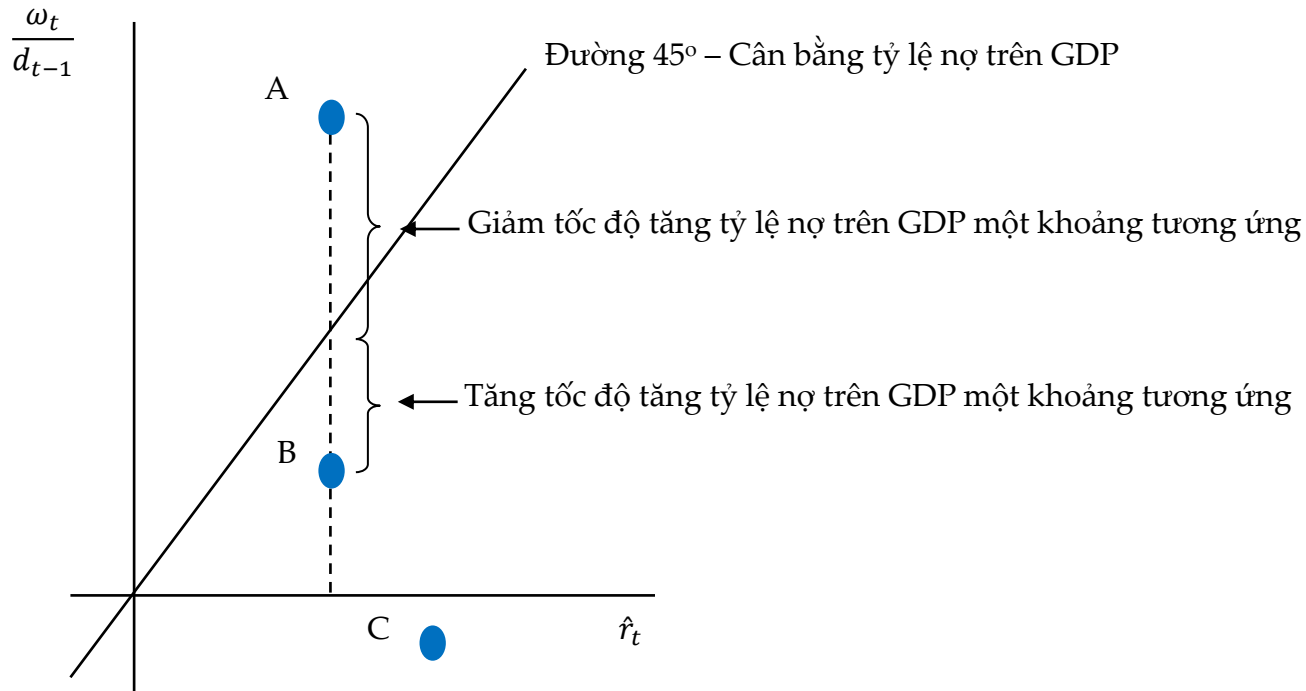
$$\frac{d_t - d_{t-1}}{d_{t-1}} = \hat{r}_t - \frac{\omega_t}{d_{t-1}} - \frac{s_t}{d_{t-1}}$$

- ▶ Hàm ý gì?
- ▶ Tạm thời bỏ qua yếu tố thuế lạm phát:

$$\frac{\omega_t}{d_{t-1}} = \hat{r}_t \Rightarrow \frac{\Omega_t}{D_{t-1}} = \hat{r}_t$$

- ▶ Hàm ý gì?

Lãi suất thực hiệu dụng và cân bằng tài khóa cơ bản



Giới hạn ngân sách “cứng”

$$d_{t-1} = \sum_{i=0}^{\infty} \frac{\omega_{t+i} + s_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}} + \lim_{i \rightarrow \infty} \frac{d_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}}$$

- ▶ Giới hạn ngân sách “cứng”, không tài trợ Ponzi:

$$d_{t-1} = \sum_{i=0}^{\infty} \frac{\omega_{t+i} + s_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}}$$

Cách tiếp cận lý thuyết

- ▶ Yêu cầu về ràng buộc ngân sách áp đặt một số giới hạn cho cân bằng ngân sách cơ bản: giá trị hiện tại của thặng dư ngân sách phải lớn hơn hoặc bằng giá trị hiện tại của khoản nợ công ban đầu – nghĩa là nếu ngân sách đang thâm hụt và nợ công là một số dương thì ngân sách tương lai buộc phải thặng dư.
- ▶ Tuy nhiên, yêu cầu này khá lỏng lẻo: Nợ công sẽ bền vững miễn là tốc độ tăng nợ công nhỏ hơn lãi suất thực của khoản nợ công mới tăng thêm này:
 - Cam kết thặng dư ngân sách tương lai thiếu tin cậy (ví dụ giảm chi) và không hiệu quả (ví dụ tăng thu)

Cách tiếp cận định lượng

- ▶ Nếu chuỗi thời gian của nợ công là không dừng (nonstationary) — tức là nếu tỷ lệ nợ thực/GDP liên tục tăng và vượt quá giá trị hiện tại của các khoản thặng dư ngân sách trong tương lai thì nợ công không bền vững
- ▶ Cách tiếp cận này có một số khó khăn:
 - Khi tỷ lệ nợ/GDP không tăng nhưng vốn dĩ đã ở mức rất cao?
 - Tỷ lệ chiết khấu thích hợp?

Cách tiếp cận thực tiễn

- ▶ Dựa vào một số chỉ báo trong ngắn, trung, dài hạn và so với “ngưỡng nguy hiểm” cũng như với giá trị trung bình trong quá khứ

Chỉ báo	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn	Trung bình quá khứ
Nợ/GDP				
Nợ/thu NS				
Nợ/xuất khẩu				
Trả nợ/GDP				
...				

Lãi suất hiệu dụng của các khoản nợ nước ngoài của Việt Nam

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
USD								
Tổng cộng	1.95%	2.29%	1.90%	2.20%	2.18%	2.07%	1.95%	2.04%
Nợ của chính phủ	1.80%	2.16%	1.68%	2.05%	1.98%	1.68%	1.53%	1.62%
Nợ được chính phủ bảo lãnh	4.89%	4.12%	4.97%	4.44%	4.34%	4.94%	4.54%	4.59%
VND								
Tổng cộng	1.94%	2.29%	1.90%	2.20%	2.19%	2.06%	1.95%	2.08%
Nợ của chính phủ	1.79%	2.17%	1.68%	2.05%	1.98%	1.67%	1.53%	1.65%
Nợ được chính phủ bảo lãnh	4.88%	4.13%	4.97%	4.43%	4.34%	4.92%	4.55%	4.67%

Nguồn: Tính từ số liệu Bộ Tài chính, Bản tin nợ nước ngoài số 1 và số 7

Các nhân tố ảnh hưởng đến tính bền vững của nợ công

- ▶ Những nhân tố trong ràng buộc ngân sách:
 - Tỷ lệ nợ công hiện tại
 - Tốc độ tăng nợ công
 - Thu, chi, thâm hụt ngân sách
 - Lãi suất, và tốc độ tăng trưởng kinh tế ...
- ▶ Những nhân tố khác:
 - Mức độ chặt chẽ của kỷ luật tài khóa
 - Mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ
 - Lạm phát và tỷ giá
 - Nghĩa vụ tương lai (bảo hiểm xã hội, già hóa ...)
 - Nghĩa vụ phát sinh (nhân tố bất định, DNNN ...)

Kỷ luật tài khóa lỏng lẻo

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước qua các năm

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010 est2
Quyết toán (tỷ đồng)	177,409	224,776	283,847	350,843	431,057	548,529	629,187	560,170
% tăng trưởng	37.03%	26.70%	26.28%	23.60%	22.86%	27.25%	14.70%	-10.97%
Dự toán (tỷ đồng)	127,520	152,920	189,000	245,900	300,900	332,080	404,000	462,500
% tăng so với dự toán	39.12%	46.99%	50.18%	42.68%	43.26%	65.18%	55.74%	21.12%

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước qua các năm

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010 est2
Quyết toán (tỷ đồng)	197,573	248,615	313,478	385,666	469,606	590,714	715,216	669,630
% tăng trưởng	33.31%	25.83%	26.09%	23.03%	21.76%	25.79%	21.08%	-6.37%
Dự toán (tỷ đồng)	158,020	187,670	229,750	294,400	357,400	398,980	491,300	582,200
% tăng so với dự toán	25.03%	32.47%	36.44%	31.00%	31.40%	48.06%	45.58%	15.02%

Quản lý rủi ro nợ công

- ▶ Rủi ro thị trường: Chủ yếu liên quan đến sự thăng giáng thất thường của thị trường.
- ▶ Rủi ro lãi suất: Đối với các khoản nợ có lãi suất thả nổi hoặc không được phòng vệ
- ▶ Rủi ro về dòng tiền: Nợ ngắn hạn sv. tổng nợ và dự trữ ngoại hối
- ▶ Rủi ro về tỷ giá: Tỷ lệ nợ bằng ngoại tệ có giá biến động thất thường (lên giá)

Một số đặc tính của nợ công

- ▶ Nguồn gốc nợ:
 - Nước ngoài sv. trong nước
- ▶ Điều kiện nợ:
 - Ưu đãi sv. thương mại
- ▶ Sử dụng nợ:
 - Thu hồi chi phí sv. dự án xã hội
- ▶ Nguồn không phải nợ:
 - Viện trợ nước ngoài không hoàn lại
 - Đóng góp cộng đồng

Một số nguyên lý quản lý rủi ro nợ công

- ▶ Tính chất nợ của DNNN và chính phủ khác nhau, cần có biện pháp quản lý thích hợp
- ▶ Không nên chấp nhận rủi ro khi không có biện pháp hữu hiệu để thấu hiểu và quản lý
- ▶ Không nên chấp nhận một mức độ rủi ro (trong mối tương quan với tổng nguồn vốn) vượt quá một ngưỡng an toàn
- ▶ Không nên chấp nhận rủi ro nếu không có một sự đền bù thỏa đáng

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA Thời kỳ báo cáo: 2016-2020

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020 (P)
1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	63,7	61,4	58,3	55,0	55,9
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	52,7	51,7	49,9	48,0	49,9
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	10,3	9,1	7,9	6,7	5,8
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	1,5	1,1	0,9	0,7	0,7
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	44,8	49,0	46,0	47,1	47,9
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	3,90	6,1	7,0	5,9	5,7
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN)	15,8	19,7	17,1	17,4	21,2

* Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2020 được tính trên cơ sở GDP năm 2020 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.

* Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ trung – dài hạn không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.

* Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

Vay và trả nợ của chính phủ

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Thời kỳ báo cáo: 2016 – 2020

(Triệu USD, tỷ VND)

	2016		2017		2018		2019		2020 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	107.490,49	2.373.175,07	115.245,27	2.587.371,57	121.743,42	2.767.229,12	125.215,30	2.897.857,78	135.396,27	3.138.620,82
Nợ nước ngoài	42.915,79	947.494,88	46.323,14	1.040.000,87	46.978,26	1.067.817,12	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94
Nợ trong nước	64.574,70	1.425.680,19	68.922,13	1.547.370,70	74.765,16	1.699.412,00	77.481,68	1.793.158,44	86.388,03	2.002.560,88
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	20.277,65	444.729,40	14.469,85	323.284,69	14.105,58	318.697,44	12.388,33	285.044,89	19.166,89	444.751,39
Nợ nước ngoài	4.055,21	88.938,90	3.539,73	79.063,99	3.009,55	68.229,44	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29
Nợ trong nước	16.222,44	355.790,50	10.930,12	244.220,70	11.096,03	250.468,00	10.102,52	232.529,78	16.936,49	393.093,10
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	11.445,09	250.962,83	11.477,68	256.377,74	11.097,88	250.460,78	12.766,65	293.834,98	15.633,04	362.802,15
Nợ nước ngoài	2.111,24	46.252,92	1.973,38	44.015,36	2.286,06	51.553,78	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86
Nợ trong nước	9.333,85	204.709,91	9.504,30	212.362,38	8.811,82	198.907,00	10.210,51	235.015,35	12.124,92	281.417,29
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	7.324,59	160.591,49	6.864,57	153.303,48	6.077,93	137.157,01	7.898,96	181.795,89	10.705,86	248.444,16
Nợ nước ngoài	1.520,02	33.285,68	1.335,63	29.765,88	1.574,40	35.500,01	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86
Nợ trong nước	5.804,57	127.305,81	5.528,94	123.537,60	4.503,53	101.657,00	6.078,08	139.899,28	7.919,89	183.819,30
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	4.120,50	90.371,34	4.613,11	103.074,26	5.019,95	113.303,77	4.867,69	112.039,09	4.927,18	114.357,99
Nợ nước ngoài	591,22	12.967,24	637,75	14.249,48	711,66	16.053,77	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00
Nợ trong nước	3.529,28	77.404,10	3.975,36	88.824,78	4.308,29	97.250,00	4.132,43	95.116,07	4.205,03	97.597,99

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Thời kỳ báo cáo: 2019 - 2020

(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020 (P)	
	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.839,02	1.060.852,43	47.879,32	1.109.890,58
SONG PHƯƠNG	21.737,89	503.079,94	22.547,52	522.674,13
Nhật Bản	14.517,45	335.977,30	15.319,82	355.128,65
Hàn Quốc	1.344,72	31.120,82	1.454,15	33.708,67
Pháp	1.295,85	29.989,78	1.385,67	32.121,21
Đức	512,09	11.851,28	598,81	13.881,07
Các quốc gia khác	4.067,79	94.140,76	3.789,07	87.834,53
ĐA PHƯƠNG	24.101,13	557.772,49	25.331,80	587.216,45
ADB	8.300,13	192.089,82	8.431,74	195.456,15
WB	15.241,72	352.739,06	16.293,02	377.688,57
Các tổ chức khác	559,29	12.943,61	607,04	14.071,73
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.894,61	43.846,91	1.128,91	26.169,36

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Thời kỳ báo cáo: 2016 - 2020

(Triệu USD, tỷ VND)

	2016		2017		2018		2019		2020 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	20.909,27	461.634,76	20.307,45	455.922,66	19.242,07	437.372,30	17.373,12	402.066,16	15.867,47	367.823,62
Nợ nước ngoài	11.552,00	255.045,04	11.241,75	252.388,58	10.836,28	246.308,52	9.928,22	229.768,73	8.701,60	201.711,68
Nợ trong nước	9.357,27	206.589,72	9.065,70	203.534,08	8.405,79	191.063,78	7.444,90	172.297,43	7.165,87	166.111,94
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	3.130,06	68.612,75	2.718,06	60.733,33	2.442,56	55.236,97	1.464,21	33.716,69	1.430,14	33.194,42
Nợ nước ngoài	1.473,19	32.274,35	1.127,23	25.188,20	1.248,82	28.290,94	696,80	16.053,12	298,08	6.919,42
Nợ trong nước	1.656,87	36.338,40	1.590,83	35.545,13	1.193,74	26.946,03	767,41	17.663,57	1.132,06	26.275,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	4.085,02	89.583,84	4.336,10	96.885,97	4.345,66	99.467,57	4.293,56	98.798,99	3.795,35	88.084,25
Nợ nước ngoài	1.600,65	35.096,58	1.873,48	41.861,51	2.009,20	46.636,90	2.074,93	47.732,84	1.890,82	43.880,52
Nợ trong nước	2.484,37	54.487,26	2.462,62	55.024,46	2.336,46	52.830,67	2.218,63	51.066,15	1.904,53	44.203,73
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	2.972,21	65.186,59	3.231,21	72.199,94	3.341,84	76.765,72	3.191,18	73.435,00	2.930,24	68.006,93
Nợ nước ngoài	1.259,00	27.612,35	1.471,55	32.882,33	1.580,23	37.001,45	1.604,34	36.910,78	1.535,23	35.629,01
Nợ trong nước	1.713,22	37.574,24	1.759,66	39.317,61	1.761,61	39.764,27	1.586,84	36.524,22	1.395,01	32.377,92
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	1.112,81	24.397,25	1.104,89	24.686,03	1.003,82	22.701,85	1.102,39	25.363,98	865,11	20.077,32
Nợ nước ngoài	341,65	7.484,23	401,93	8.979,18	428,97	9.635,45	470,60	10.822,06	355,59	8.251,51
Nợ trong nước	771,16	16.913,02	702,96	15.706,85	574,85	13.066,40	631,79	14.541,92	509,52	11.825,81

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG⁽¹⁾

Thời kỳ báo cáo: 2016 - 2020

(Triệu USD, tỷ VND)

	2016		2017		2018		2019 (R)		2020 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽²⁾	2.994,17	66.105,34	2.572,36	57.752,13	2.212,17	50.282,72	1.987,24	45.990,61	1.998,45	46.326,12
SỐ VAY TRONG KỲ⁽³⁾	617,84	13.536,95	383,04	8.558,66	235,48	5.315,49	336,92	7.754,78	629,68	14.614,75
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	1.080,74	23.702,79	873,59	19.519,41	572,28	12.917,85	618,05	14.225,55	610,90	14.178,88
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>	959,02	21.033,28	770,76	17.221,66	477,43	10.776,95	527,85	12.149,49	525,92	12.206,45
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>	121,72	2.669,51	102,84	2.297,75	94,84	2.140,90	90,20	2.076,06	84,98	1.972,43

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay VDB;

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ;

⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Thời kỳ báo cáo: 2016 – 2020

(Triệu USD, tỷ VND)

(Triệu USD, tỷ VND)	2016		2017		2018		2019		2020 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ (1)	91.432,55	2.018.647,78	109.178,64	2.451.169,75	112.113,99	2.548.352,03	122.779,59	2.841.488,16	130.118,98	3.016.287,89
Nợ nước ngoài của Chính phủ	42.915,79	947.494,88	46.323,14	1.040.000,87	46.978,26	1.067.817,12	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	48.516,75	1.071.152,90	62.855,50	1.411.168,88	65.135,73	1.480.534,91	75.045,97	1.736.788,82	81.110,74	1.880.227,95
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ (2)	65.122,88	1.428.275,01	96.121,89	2.157.626,04	97.694,91	2.220.332,98	93.331,96	2.148.139,22	115.365,41	2.677.502,74
Vay nước ngoài của Chính phủ	4.055,21	88.938,90	3.539,73	79.063,99	3.009,55	68.229,44	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	61.067,67	1.339.336,11	92.582,16	2.078.562,05	94.685,36	2.152.103,54	91.046,15	2.095.624,11	113.135,01	2.625.844,45
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ (2)	56.330,29	1.235.385,21	81.994,12	1.840.561,05	97.324,81	2.211.456,75	86.480,49	1.990.480,35	112.629,84	2.614.081,45
Nợ nước ngoài của Chính phủ	2.111,24	46.252,92	1.973,38	44.015,36	2.286,06	51.553,78	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	54.219,05	1.189.132,29	80.020,74	1.796.545,69	95.038,75	2.159.902,97	83.924,35	1.931.660,72	109.121,72	2.532.696,59
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	54.758,86	1.200.919,95	79.612,33	1.787.156,00	93.964,56	2.135.267,98	82.956,26	1.909.373,34	109.866,54	2.549.946,75
Nợ nước ngoài của Chính phủ	1.520,02	33.285,68	1.335,63	29.765,88	1.574,40	35.500,01	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	53.238,84	1.167.634,27	78.276,70	1.757.390,12	92.390,16	2.099.767,97	81.135,38	1.867.476,73	107.080,57	2.485.321,89
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	1.571,43	34.465,26	2.381,80	53.405,05	3.360,25	76.188,76	3.524,23	81.107,01	2.763,30	64.134,70
Nợ nước ngoài của Chính phủ	591,22	12.967,24	637,75	14.249,48	711,66	16.053,77	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	980,21	21.498,02	1.744,05	39.155,57	2.648,59	60.134,99	2.788,97	64.183,99	2.041,15	47.374,70

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nợ năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	UTH 2021	Đánh giá
1.	Nợ công / GDP	$\leq 60\%$	43,7%	Đạt
2.	Nợ Chính phủ / GDP	$\leq 50\%$	39,5%	Đạt
3.	Nợ nước ngoài của quốc gia / GDP	$\leq 50\%$	38,8%	Đạt
4.	Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ / Thu NSNN	$\leq 25\%$	24,8%	Đạt
5.	Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia ¹⁰ / Kim ngạch xuất khẩu HH&DV	$< 25\%$	5,8%	Đạt
6.	Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân (năm)	9-11 năm	Khoảng 12,5 năm	Vượt

Một số khái niệm

- ▶ **Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):** Vốn tài trợ chính thức với mục đích chính là phát triển nền kinh tế cho các quốc gia và có **yếu tố không hoàn lại ít nhất là 25%**.
- ▶ **Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA):** Khoản vay nước ngoài có **thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35%** đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất **25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc**.
- ▶ **Nợ nước ngoài của quốc gia:** Là tổng các khoản nợ nước ngoài của CP, nợ nước ngoài được CP bảo lãnh, nợ của DN và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả.
- ▶ **Câu lạc bộ Luân Đôn:** Diễn đàn của các chủ nợ tư nhân. Đây là nhóm các NHTM gặp nhau định kỳ và thảo luận, đàm phán việc cơ cấu lại các khoản nợ của người vay là các CP. Câu lạc bộ Luân Đôn không có khung tổ chức như là Câu lạc bộ Paris.
- ▶ **Câu lạc bộ Paris:** Diễn đàn của các chủ nợ Chính phủ nhằm thống nhất các điều khoản cơ cấu lại nợ với một Biên bản ghi nhớ. Sau đó, việc đàm phán riêng lẻ từng chủ nợ sẽ được tiến hành để đạt được các thỏa thuận song phương cụ thể cho từng chủ nợ và từng khoản nợ.